

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
Luật số 147/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và
Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản;
số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định
số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và Khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2045; điều chỉnh tại Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của
Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Số
36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về khai thác khoáng sản, khai thác
tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản; số 04/2026/TT-BNNMT ngày
16/01/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa
chất và khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh
về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng
sản đất san lấp tại xã Cán Khê, huyện Như Thanh (nay là xã Xuân Du), tỉnh
Thanh Hóa”;*

*Căn cứ Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh về
việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật
liệu san lấp tại xã Cán Khê, huyện Như Thanh (nay là xã Xuân Du), tỉnh Thanh
Hóa (diện tích 6,8737 ha);*

*Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 27/07/2026 của Chủ tịch
UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi
trường của dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san
lấp tại xã Xuân Du, tỉnh Thanh Hóa;*

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ngày 12/8/2026 và hồ sơ kèm theo của Công ty TNHH Khoáng sản Phú Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 1536/TTr-SNNMT ngày 30/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Khoáng sản Phú Nguyên (Mã số thuế: 2801969696; địa chỉ: Lô A11-MBQH 4761, phố Nam Sơn, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) được khai thác khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Xuân Du, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Khoáng sản được phép khai thác:

a) Khoáng sản chính: Đất làm vật liệu san lấp.

b) Khoáng sản đi kèm: Không.

2. Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

3. Không gian khai thác:

a) Diện tích khu vực khai thác: 6,8737 ha; gồm: Khu vực 1 có diện tích 2,8736 ha và Khu vực 2 có diện tích 4,0001 ha.

b) Mức sâu khai thác: Thấp nhất tại cốt + 22,0 (m);

Không gian khai thác được thể hiện chi tiết theo Phụ lục I và Phụ lục II - Bản đồ kèm theo.

4. Khối lượng khoáng sản được phép khai thác:

a) Khoáng sản chính: 673.701 m³.

b) Khoáng sản đi kèm: Không.

5. Công suất khai thác tối đa: 270.000 m³/năm.

6. Thời gian khai thác: 03 năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực; trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 6 tháng.

Điều 2. Công ty TNHH Khoáng sản Phú Nguyên có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. kê khai, báo cáo sản lượng khai thác khoáng sản trung thực, đầy đủ và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước pháp luật về số liệu báo cáo để thực hiện nghĩa vụ tài chính, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Các nội dung khác:

- Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác

có liên quan trong khai thác mỏ; báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật; trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có), tổ chức, cá nhân phải lập đề án thăm dò bổ sung, gửi cơ quan cấp giấy phép khai thác khoáng sản để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được công nhận kết quả thăm dò bổ sung.

- Lưu giữ, cập nhật, cung cấp thông tin về kết quả thăm dò bổ sung, khai thác khoáng sản; kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản; đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

- Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt và các quy định khác có liên quan.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Lê Việt Hiếu;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- BQL KKT Nghi Sơn và các KCN;
- Thuế tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Xuân Du;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty TNHH Khoáng sản Phú Nguyên;
- Lưu VT, CNXD (T09.34).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ, MỨC SÂU
KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc		Hệ tọa độ VN 2000	
		X (m)	Y (m)
Khu vực 1 S=2,8736 ha	1	2189 132.51	554 205.35
	2	2188 831.42	554 194.52
	3	2188 845.75	554 103.78
	4	2189 001.17	554 089.89
	5	2189 121.05	554 117.40
Khu vực 2 S=4,0001 ha	6	2189 225.01	554 332.53
	7	2189 238.04	554 387.84
	8	2189 059.54	554 459.34
	9	2188 924.18	554 401.83
	10	2188 848.38	554 448.79
	11	2188 821.43	554 405.64
	12	2188 865.41	554 320.31
	13	2189 038.68	554 324.02
Diện tích: 6,8737 ha			
Mức sâu khai thác thấp nhất: +22,0 m			